TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BẮC SƠN** **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 12/2019/HNGĐ-ST
Ngày 09-10-2019
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC SƠN, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét sử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Dương Thị Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hoàng Văn Ngọc

Ông Hoàng Văn Tú

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Cao Cường – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Ông Lương Thanh Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 71/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2019 về vụ xin ly hôn; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2019/QĐXX-ST ngày 05 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2019/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1965

Nơi cư trú: Thôn Y, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị K, sinh năm 1977

Nơi cư trú: Thôn Y, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Anh Nguyễn Văn T xây dựng gia đình với chị Nguyễn Thị K vào năm 1995, trước khi về chung sống cùng nhau anh chị được tìm hiểu và được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương. Anh Thêm và chị Khu về chung sống với nhau từ năm 1995 nhưng không có đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống thời gian đầu tình cảm vợ chồng bình thường. Thời gian sau vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2007 đến nay, không ai còn quan tâm gì đến nhau. Hiện nay anh Nguyễn Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị K.

Về con chung: Có 01 người con chung tên là Nguyễn Thị T, sinh ngày 02/01/1997, hiện nay đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung vợ chồng: Không có.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tống đạt các văn bản tố tụng cho chị Nguyễn Thị K nhưng không thực hiện được vì chị Nguyễn Thị K vắng mặt tại nơi cư trú, nhưng không rõ thời điểm trở về. Tòa án đã tiến hành lập biên bản về việc không tống đạt được văn bản tố tụng, đồng thời tiến hành xác minh với đại diện Thôn Y, xã T, huyện B và Ban Công an xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Qua xác minh đại diện thôn Yên Thành và đại diện Công an xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn đều khẳng định chị Nguyễn Thị K vẫn cư trú tại Thôn Y, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng và lập biên bản niêm yết theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, chị Nguyễn Thị K vẫn không đến Tòa án tham gia tố tụng, không có lý do.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên, bị đơn chị Nguyễn Thị K không đến Tòa án tham gia vào quá trình tố tụng, nguyên đơn anh Nguyễn Văn T có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nên không tiến hành hòa giải được.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ các bước về trình tự, thủ tục tố tụng từ khi nhận đơn khởi kiện cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo quy định tại Điều 48, 51 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án nguyên đơn anh Nguyễn Văn T đã chấp hành, thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự như: Thực hiện quyền khởi kiện; nộp các tài liệu, chứng cứ chứng minh yêu cầu của mình; có mặt tham gia phiên tòa sơ thẩm. Bị đơn chị Nguyễn Thị K vắng mặt tại Tòa án mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần, do vậy chưa chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự

Về việc giải quyết vụ án: Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên không công nhận anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị K là vợ chồng. Về con chung: Có

01 người con chung tên là Nguyễn Thị T, sinh ngày 02/01/1997, hiện nay đã trưởng thành, anh Thêm không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Về tài sản chung và nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh Thêm trình bày là không có, chị Khu vắng mặt không có ý kiến nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn anh Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn. Vì vậy quan hệ pháp luật là "Ly hôn" theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chị Nguyễn Thị K có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn Y, xã T, huyện B. Do đó, căn cứ Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, Thông báo mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật.

[2] Chị Nguyễn Thị K vắng mặt tại phiên tòa xét xử lần hai không có lý do, mặc dù đã được Tòa án tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị K là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

[3] Về tình cảm: Anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị K tự nguyện chung sống với nhau và có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương từ năm 1995. Anh Nguyễn Văn T cho rằng vợ chồng anh chung sống với nhau không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị K vắng mặt nên không có ý kiến. Ngày 20 tháng 8 năm 2019, Tòa án nhân dân huyện B đã tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B. Kết quả xác minh, đại diện Ủy ban nhân dân xã T cho biết qua kiểm tra sổ Đăng ký kết hôn lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã T từ trước đến nay, không có trường hợp đăng ký kết hôn của anh Nguyễn Văn T với chị Nguyễn Thị K. Vì vậy, anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị K không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Theo khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập trước ngày luật này có hiệu lực pháp luật thì áp dụng Luật hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập để giải quyết. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội quy định: "*Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này (Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000) thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01/01/2003; ... Từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp*

luật không công nhận họ là vợ chồng". Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định trên và khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, không công nhận anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị K là vợ chồng.

[5] Về con chung: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh Nguyễn Văn T trình bày anh và chị Nguyễn Thị K có một người con chung tên là Nguyễn Thị T, sinh ngày 02/01/1997, hiện nay đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết; chị Nguyễn Thị K vắng mặt không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

[6] Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Anh Nguyễn Văn T trình bày là không có, quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị K vắng mặt, không có ý kiến gì. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[9] Nguyên đơn; bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 1 Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị K là vợ chồng.

2. Về con chung: Có một người con chung tên là Nguyễn Thị T, sinh ngày 02/01/1997, hiện nay đã trưởng thành nên không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung vợ chồng: Không xem xét giải quyết

4. Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước. Xác nhận anh Nguyễn Văn T đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí

theo biên lai thu số AA/2015/0000184 ngày 03/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn anh Nguyễn Văn T có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn chị Nguyễn Thị K vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện B, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi cục THADS huyện B, tỉnh Lạng Sơn;
- UBND xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Ngọc